

Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ : Số 7/20 ĐT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Thuận An – Bình Dương

Mã số thuế : 3700785006

-----* * * * *-----



**TAN CANG
SONG THAN ICD**

QUALITY IS GOLD, CUSTOMERS ARE FRIENDS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2023

* Gồm các biểu:

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		113.625.899.852	113.996.649.436	417.208.399.831	381.883.069.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	113.625.899.852	113.996.649.436	417.208.399.831	381.883.069.887
4. Giá vốn hàng bán	11	23	77.937.536.181	87.071.624.585	303.054.888.384	274.480.792.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.688.363.671	26.925.024.851	114.153.511.447	107.402.277.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.995.019.266	2.214.911.607	3.736.873.959	2.776.479.772
7. Chi phí tài chính	22	25	823.826.458	1.697.716.033	4.509.413.025	5.927.915.171
Trong đó: chi phí lãi vay	23		820.218.002	1.528.135.699	4.503.762.567	5.749.187.197
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.158.420.782	2.296.216.593	2.617.956.912	3.069.826.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	18.200.363.118	14.206.249.739	41.945.639.141	41.797.829.468
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.500.772.579	10.939.754.093	68.817.376.328	59.383.185.979
11. Thu nhập khác	31		33.283.363	15.122.749	162.037.895	4.546.457.810
12. Chi phí khác	32		6.094.601	12.222.321	551.527.608	594.515.239
13. Lợi nhuận khác	40		27.188.762	2.900.428	(389.489.713)	3.951.942.571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.527.961.341	10.942.654.521	68.427.886.615	63.335.128.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.426.833.059	2.832.274.920	13.620.664.314	13.310.769.726
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.101.128.282	8.110.379.601	54.807.222.301	50.024.358.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20(a)	905	500	3.617	3.296

Người lập biểu

Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		125.580.410.459	154.595.513.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	48.651.413.126	55.759.934.993
1. Tiền	111		23.651.413.126	45.759.934.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.619.734.188	86.558.415.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.006.965.352	66.527.296.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	744.646.936	1.086.240.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	27.328.700.696	21.761.732.904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.460.578.796)	(2.816.853.922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		-	1.541.000
1. Hàng tồn kho	141			1.541.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		309.263.145	12.275.621.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	309.263.145	12.256.926.591
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			18.695.282
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.804.212.337	336.925.173.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.849.559.971	31.786.198.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	26.849.559.971	31.786.198.619
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134.919.724.098	167.326.904.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10(a)	134.919.724.098	167.285.237.524
<i>Nguyên giá</i>	222		435.492.787.818	431.979.715.316
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(300.573.063.720)	(264.694.477.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10(b)	-	41.666.667
<i>Nguyên giá</i>	228		5.451.521.818	5.451.521.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.451.521.818)	(5.409.855.151)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	18.847.773.081	18.847.773.081
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.391.312.981	12.391.312.981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.456.460.100	6.456.460.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		154.187.155.187	118.964.297.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	154.187.155.187	118.964.297.803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		460.384.622.796	491.520.687.536

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		247.868.109.392	291.680.666.592
I. Nợ ngắn hạn	310		126.941.499.510	148.798.635.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	39.920.125.959	63.428.876.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.888.892	299.999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.973.098.649	3.161.612.511
4. Phải trả người lao động	314	13	12.294.225.007	11.264.599.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	39.444.421.284	43.764.035.820
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.319.760.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	6.040.920.355	4.504.076.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	4.420.059.364	3.155.133.524
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		120.926.609.882	142.882.031.537
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	96.504.704.403	98.940.126.058
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16(b)	24.421.905.479	43.941.905.479
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.516.513.404	199.840.020.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	212.516.513.404	199.840.020.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	120.086.720.000	120.086.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.086.720.000	120.086.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	65.391.261.810	46.351.313.445
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.038.531.594	33.401.987.499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.906.135.250
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.038.531.594	24.495.852.249
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		460.384.622.796	491.520.687.536

Người lập biểu



Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Trí Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		410.032.176.082	408.215.101.973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(273.682.469.439)	(245.200.632.563)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.642.637.405)	(40.818.530.137)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.553.668.258)	(5.736.661.483)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(11.773.246.254)	(13.656.944.559)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.431.783.239	23.411.296.219
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(66.544.686.042)	(65.371.588.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.267.251.923	60.842.041.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.408.323.000)	(2.321.339.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.016.893.968	1.763.317.871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.608.570.968	(558.022.029)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.520.000.000)	(19.520.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.609.424.360)	(22.717.546.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.129.424.360)	(42.237.546.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.253.601.469)	18.046.472.628
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	55.759.934.993	36.771.596.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		145.079.602	941.866.177
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	48.651.413.126	55.759.934.993

Người lập biểu

Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hựu

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Trần Trí Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ 12 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Công ty được sở hữu bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là IST.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Đường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 165 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 161 cán bộ công nhân viên).

07
ĐNC
PI
C
16
31
TIN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính Quý 4

Báo cáo tài chính Quý 4 đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4. Báo cáo tài chính Quý 4 được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Quý 4 kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính Quý 4, kết quả kinh doanh Quý 4 và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 4 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Kỳ/năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán Quý 4 lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán Quý 4. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán Quý 4 được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Quý 4 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	2-3 năm
TSCĐ khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm .

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán 9 tháng đầu năm. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản và/hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh 12 tháng sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính Quý 4 mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 12 tháng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 12 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính Quý 4 của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	292.404.925	340.444.654
Tiền gửi ngân hàng	23.359.008.201	45.419.490.339
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	10.000.000.000
	<u>48.651.413.126</u>	<u>55.759.934.993</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 3,35%/năm (tại ngày 31.12.2022 lãi suất 6%/năm)



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)	11.440.000.000	(*)	11.440.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)	951.312.981	(*)	951.312.981	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	6.456.460.100	24.536.883.000	6.456.460.100	16.434.810.000
	18.847.773.081	24.536.883.000	18.847.773.081	16.434.810.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 19 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.326.318 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.153.320 cổ phiếu).

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại mục (i) và (ii) để thuyết minh trên báo cáo tài chính 12 tháng đầu năm vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	49.019.219.429	57.050.565.574
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	14.630.714.645	14.270.736.915
Công ty Cổ phần Thành Thành Công- Biên Hòa	661.837.222	8.625.592.557
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	2.209.555.239	3.582.872.385
Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	3.109.800.581	3.029.244.446
Công ty CP Mondelez Kinh đô Việt Nam	5.560.249.259	1.999.527.362
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	2.404.499.178	1.546.414.032
Công ty TNHH Nissin Logistic (VN)	419.331.320	1.345.815.683
Khác	22.427.731.163	22.650.362.194
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	5.987.745.923	9.476.730.530
	<u>55.006.965.352</u>	<u>66.527.296.104</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Kiến trúc Xây dựng HTcons	-	535.200.000
Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân	-	281.707.529
Công ty TNHH Thạnh Long	8.888.892	-
Khác	-	269.333.361
	<u>8.888.892</u>	<u>1.086.240.890</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	4.270.826.400	4.220.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	1.452.200.594	57.715.930
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b))	12.253.112.149	12.198.847.218
- Lợi nhuận từ BCC	1.052.693.516	1.132.971.063
- Vốn góp BCC (*)	11.200.418.633	11.065.876.155
Khác	9.352.561.553	5.284.343.356
	<u>27.328.700.696</u>	<u>21.761.732.904</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container và dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21 được phân chia lại theo khấu hao, dòng tiền còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 28(b))	25.249.559.971	30.186.198.619
- <i>Vốn góp BCC bãi IDI (*)</i>	1.512.730.632	1.793.834.460
- <i>Vốn góp BCC kho DHL (**)</i>	1.736.829.339	6.392.364.159
- <i>Ký quỹ, ký cược cho BCC</i>	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>26.849.559.971</u>	<u>31.786.198.619</u>

- (*) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác bãi container. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

- (**) Đây là khoản vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Dịch vụ bay và Du lịch biển Tân Cảng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án cho việc xây dựng và khai thác kho số 21. Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 49 năm và sẽ thu hồi vốn góp trong vòng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hợp đồng dựa trên tỷ lệ khấu hao tương ứng với tỷ lệ vốn góp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
	1.209.783.374	426.283.615	783.499.759	Từ 1 đến 3 năm
	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
	448.800.000	-	448.800.000	Trên 3 năm
	3.792.726.400	-	3.792.726.400	Trên 3 năm
	<u>6.886.862.411</u>	<u>426.283.615</u>	<u>6.460.578.796</u>	

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán
 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu
 Công ty TNHH Gokce & Ayca Logistics
 Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	31.12.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	1.538.164.436	832.430.821	705.733.615	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Logistics Toàn Cầu	1.435.552.637	-	1.435.552.637	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gokoe & Ayca Logistics	448.800.000	134.640.000	314.160.000	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Huỳnh Hùng Dũng	30.000.000	-	30.000.000	Trên 3 năm
Hồ Ngọc Vũ	300.000.000	150.000.000	150.000.000	Từ 1 đến 2 năm
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán	371.618.938	190.211.268	181.407.670	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kasee Việt Nam	4.124.136.011	1.307.282.089	2.816.853.922	

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí cải tạo (*)	309.263.145	12.256.926.591

(*) Đây là khoản chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà kho, thi công cải tạo hạ tầng điện nước, giao thông, lắp đặt nội thất khu văn phòng của Công ty trong năm 2022 và 2023.

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	142.520.011.387	118.964.297.803
Chi phí cải tạo	11.667.143.800	-
	<u>154.187.155.187</u>	<u>118.964.297.803</u>

Biến động về chi phí thuê cơ sở hạ tầng trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	118.964.297.803	123.298.413.356
Tăng	29.899.844.670	2.010.015.533
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.344.131.086)	(6.344.131.086)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>142.520.011.387</u>	<u>118.964.297.803</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.451.521.818

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

5.409.855.149

Khấu hao trong kỳ

41.666.667

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.451.521.818

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

41.666.667

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.451.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.251.521.818 Đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	21.836.362.580	21.836.362.580	42.758.052.999	42.758.052.999
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Khánh Hà	169.133.572	169.133.572	4.749.211.980	4.749.211.980
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Liên Minh Quốc Tế	553.498.348	553.498.348	2.744.550.127	2.744.550.127
Công ty Cổ phần AM Việt Nam	-	-	3.737.842.253	3.737.842.253
Công ty TNHH ITL Bình Dương	-	-	2.417.462.953	2.417.462.953
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.499.729.564	1.499.729.564	2.242.095.467	2.242.095.467
Công ty TNHH Thương mại Giao nhận Vận Tải Minh Phát	14.623.200	14.623.200	1.879.312.320	1.879.312.320
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	1.358.662.846	1.358.662.846	608.474.861	608.474.861
Công ty TNHH Thanh Long	480.106.915	817.042.629	841.967.953	841.967.953
Khác	17.760.608.135	17.760.608.135	23.537.135.085	23.537.135.085
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	18.083.763.379	18.083.763.379	20.670.823.878	20.670.823.878
	39.920.125.959	39.920.125.959	63.428.876.877	63.428.876.877



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÔNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Phải nộp						
Thuế GTGT		33.904.503.432	(20.948.734.437)	(12.537.041.638)	(18.695.282)	400.032.075
Thuế TNDN	2.590.540.402	12.277.726.272		(11.773.246.254)		3.095.020.420
Thuế thu nhập cá nhân	571.072.109	2.580.283.433		(2.673.309.388)		478.046.154
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	-	(3.000.000)		-
Khác (*)	-	522.457.913	-	(522.457.913)		-
	<u>3.161.612.511</u>	<u>49.287.971.050</u>	<u>(20.948.734.437)</u>	<u>(27.509.055.193)</u>	<u>(18.695.282)</u>	<u>3.973.098.649</u>

b) Phải thu

Thuế GTGT	<u>18.695.282</u>	<u>(16.298.308.368)</u>	<u>16.298.308.368</u>		<u>(18.695.282)</u>	<u>-</u>
-----------	-------------------	-------------------------	-----------------------	--	---------------------	----------

(*) Đây là khoản nộp phạt vi phạm hành chính do hành vi khai sai thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo quyết định số 338/QĐ-CTBDU ngày 21/2/2023 của Cục thuế Bình Dương



13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b)) (*)	36.583.254.927	40.773.791.938
- Chi phí sử dụng đất	26.576.827.720	40.773.791.938
- Chi phí thuê phương tiện sản xuất	10.006.427.207	-
Chi phí vận chuyển	870.613.160	783.501.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.939.267.576	458.490.000
Khác	51.285.621	1.748.252.454
	<u>39.444.421.284</u>	<u>43.764.035.820</u>

(*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất phải trả tăng thêm được trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

15 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	2.343.717.101	3.499.243.000
Kinh phí công đoàn	448.877.050	340.847.008
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	468.366.004	444.845.434
Chi hộ	2.779.960.200	219.141.220
	<u>6.040.920.355</u>	<u>4.504.076.662</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH ITL Bình Dương	38.333.333.352	40.833.333.348
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	6.420.612.000	6.420.612.000
Khác	2.343.158.341	2.278.580.000
	<u>96.504.704.403</u>	<u>98.940.126.058</u>

Khoản phải trả khác dài hạn là khoản nhận ký quỹ, ký cược từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng cho thuê kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Ngắn hạn				
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	19.520.000.000	19.520.000.000	(19.520.000.000)	19.520.000.000
(b) Dài hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	43.941.905.479	-	(19.520.000.000)	24.421.905.479

16 VAY (tiếp theo)

(*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30.9.2023 VND	31.12.2022 VND
Trên 1 năm	19.520.000.000	19.520.000.000
Từ 2 - 5 năm	4.901.905.479	24.421.905.479
	<u>24.421.905.479</u>	<u>43.941.905.479</u>

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 29 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần ("ITL"). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong Quý 4 năm 2023 là từ 7,1 đến 7,8%.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2023 như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ	3.155.133.524	3.027.205.015
Trích quỹ trong năm	11.671.905.840	10.882.140.027
Sử dụng quỹ trong năm	(10.406.980.000)	(10.754.211.518)
Số dư cuối kỳ	<u>4.420.059.364</u>	<u>3.155.133.524</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36,25	43.533.550.000	36,25
Khác	15.308.940.000	12,75	15.308.940.000	12,75
Tổng cộng	120.086.720.000	100	120.086.720.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.008.672	120.086.720.000	120.086.720.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

01/12/2023 12:21:12

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THÀN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	120.086.720.000	22.355.201.441	41.072.357.506	183.514.278.947
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.024.358.824	50.024.358.824
Chia cổ tức	-	-	(22.816.476.800)	(22.816.476.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23.996.112.004	(23.996.112.004)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(10.882.140.027)	(10.882.140.027)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	120.086.720.000	46.351.313.445	33.401.987.499	199.840.020.944
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	54.847.598.620	54.847.598.620
Chia cổ tức	-	-	(30.742.200.320)	(30.742.200.320)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.039.948.365	(19.039.948.365)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(8.149.716.125)	(8.149.716.125)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	120.086.720.000	61.160.923.325	20.406.555.193	212.516.513.404

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	54.807.222.301	50.024.358.824
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.366.900.335)	(10.447.140.027)
	<u>43.440.321.966</u>	<u>39.577.218.797</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.617</u>	<u>3.296</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 9 THÁNG ĐẦU NĂM**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 62,92 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 146.059,51 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	366.909.622.313	371.309.685.019
Doanh thu thuần về BCC	50.298.777.518	10.573.384.868
- Công ty TNHH ITL Bình Dương	39.718.466.699	-
- Khác	10.580.310.819	10.573.384.868
	<u>417.208.399.831</u>	<u>381.883.069.887</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn dịch vụ kho bãi và các dịch vụ đi kèm	260.857.705.860	268.763.843.439
Giá vốn của BCC	42.197.182.524	5.716.949.121
- Công ty TNHH ITL Bình Dương	36.195.156.344	-
- Khác	6.002.026.180	5.716.949.121
	<u>303.054.888.384</u>	<u>274.480.792.560</u>

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	788.467.831	479.035.995
Lãi từ việc bán ngoại tệ	20.664.733	901.417.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.805.086.137	1.265.793.383
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.106.428	130.232.815
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	115.548.830	-
	<u>3.736.873.959</u>	<u>2.776.479.772</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	4.503.762.567	5.749.187.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.650.458	150.289.928
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	28.438.046
	<u>4.509.413.025</u>	<u>4.230.199.138</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hội nghị	1.890.238.062	2.242.914.805
Khác	727.718.850	826.911.676
	<u>2.617.956.912</u>	<u>3.069.826.481</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	18.774.426.712	15.375.987.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.606.604.372	5.738.261.637
Chi phí sử dụng đất quốc phòng	(726.669.073)	4.547.026.002
Chi phí tiếp khách	2.999.676.154	4.197.971.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.095.662.400	4.080.436.544
Chi phí công cụ, dụng cụ	269.069.748	1.364.906.928
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.643.724.874	1.066.701.285
Khác	5.283.143.954	5.426.538.002
	<u>41.945.639.141</u>	<u>41.797.829.468</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài ra trong kỳ/năm, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

(28) THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty CP Vận tải biển Tân cảng	-	7.374.888.000
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	404.957.039	1.090.287.820
Công ty CP Tân cảng Express	334.013.311	367.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	31.388.000	265.189.488
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics VN	174.977.193	211.682.242
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn	4.905.350.280	131.959.800
Công ty CP Tân cảng-Tây Ninh	137.060.100	25.641.000
Công ty CP Hàng Hải Á Châu	-	9.882.180
	<u>5.987.745.923</u>	<u>9.476.730.530</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>12.253.112.149</u>	<u>12.198.847.218</u>
iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>25.249.559.971</u>	<u>30.186.198.619</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.515.496.868	11.584.895.694
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.756.514.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.592.435.107	2.263.780.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	85.478.700	1.213.426.400
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	77.635.000	409.775.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	29.733.000	365.992.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	26.470.000	52.940.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-	23.500.000
	<u>18.083.763.379</u>	<u>20.670.823.878</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>36.583.254.927</u>	<u>40.773.791.938</u>

NG
HAI
MIP

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

Đinh Anh Huy
Người lập

Nguyễn Văn Hựu
Kế toán trưởng



Trần Trí Dũng
Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2024

